

Số: 117/QĐ-UBND

*Xuân Giang, ngày 28 tháng 7 năm 2023*

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố công khai số liệu quyết toán thu, chi ngân sách  
năm 2022 và thu, chi ngân sách 06 tháng đầu năm 2023**

**ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;*

*Căn cứ Quyết định số 5380/QĐ-UBND, ngày 31/12/2021 của Ủy ban nhân dân huyện Nghi Xuân về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2022 cho UBND xã Xuân Giang;*

*Căn cứ vào Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân xã Xuân Giang về việc phân bổ dự toán thu, chi ngân sách năm 2022;*

*Căn cứ Quyết định số 4785/QĐ-UBND, ngày 30/12/2022 của Ủy ban nhân dân huyện Nghi Xuân về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2023;*

*Căn cứ Nghị quyết số 38/NQ-HĐND, ngày 29/12/2022 của Hội đồng nhân dân xã Xuân Giang về việc phê chuẩn dự toán thu, chi ngân sách năm 2023;*

*Căn cứ Nghị quyết số 47/NQ-HĐND, ngày 25/7/2023 của Hội đồng nhân dân xã Xuân Giang về việc phê chuẩn quyết toán thu, chi ngân sách năm 2022;*

*Xét đề nghị của Ban tài chính xã.*

**QUYẾT ĐỊNH**

**Điều 1:** Công bố công khai số liệu quyết toán thu, chi ngân sách năm 2022 và thu, chi ngân sách 06 tháng năm 2023 xã Xuân Giang.

*(Có phụ lục kèm chi tiết theo Thông tư 343 kèm theo)*

**Điều 2:** Giao ban tài chính phối hợp với các ban, ngành có liên quan triển khai thực hiện công khai số liệu quyết toán thu, chi ngân sách năm 2022 và thu, chi ngân sách 06 tháng năm 2023 theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

**Điều 3:** Văn phòng HĐND-UBND, Ban tài chính xã và các Ban, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

*Nội nhận:*

- Như Điều 3;
- Lưu VT, KT.



**T.M. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Trần Anh Tuấn**

ỦY BAN NHÂN DÂN  
XÃ XUÂN GIANG

Biểu số 116/CK TC-NSNN



**CÁN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2022**

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: 1000 đồng

| NỘI DUNG                                                         | QUYẾT TOÁN        | NỘI DUNG CHI                                                 | QUYẾT TOÁN        |
|------------------------------------------------------------------|-------------------|--------------------------------------------------------------|-------------------|
| <b>TỔNG SỐ THU</b>                                               | <b>27.102.444</b> | <b>TỔNG SỐ CHI</b>                                           | <b>27.102.444</b> |
| I. Các khoản thu xã hưởng 100%                                   | 137.996           | I. Chi đầu tư phát triển                                     | 15.368.866        |
| II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ <sup>(1)</sup>            | 6.902.642         | II. Chi thường xuyên                                         | 7.576.654         |
| III. Thu bổ sung                                                 | 9.017.014         | III. Chi chuyển nguồn của ngân sách xã sang năm sau (nếu có) | 4.065.721         |
| - Bổ sung cân đối                                                | 3.695.387         |                                                              | 0                 |
| - Bổ sung có mục tiêu                                            | 5.321.627         |                                                              | 0                 |
| IV. Thu kết dư ngân sách năm trước                               | 0                 | IV. Chi nộp trả ngân sách cấp trên                           | 91.203            |
| V. Thu viện trợ                                                  | 0                 |                                                              | 0                 |
| VI. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang của ngân sách xã (nếu có) | 11.044.792        |                                                              | 0                 |
| <b>Kết dư ngân sách</b>                                          |                   |                                                              |                   |



**QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2022**  
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: 1000 đồng

| NỘI DUNG                                                | DỰ TOÁN           |                   | QUYẾT TOÁN        |                   | SO SÁNH (%) |             |
|---------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------|-------------|
|                                                         | THU NSNN          | THU NSX           | THU NSNN          | THU NSX           | THU NSNN    | THU NSX     |
| B                                                       | 1                 | 2                 | 3                 | 4                 | 5=3/1       | 6=4/2       |
| <b>TỔNG THU</b>                                         | <b>36.195.040</b> | <b>18.275.540</b> | <b>36.278.142</b> | <b>27.102.444</b> | <b>100%</b> | <b>148%</b> |
| Các khoản thu 100%                                      | 112.000           | 112.000           | 137.996           | 137.996           | 123%        | 123%        |
| Thu, lệ phí                                             | 30.000            | 30.000            | 42.000            | 42.000            | 140%        | 140%        |
| Thu hoa lợi công sản                                    | 50.000            | 50.000            | 88.916            | 88.916            | 178%        | 178%        |
| Thu phạt khác                                           | 0                 | 0                 | 6.080             | 6.080             |             |             |
| Đóng góp của nhân dân theo quy định                     | 0                 | 0                 | 0                 | 0                 |             |             |
| Đóng góp tự nguyện                                      | 0                 | 0                 | 0                 | 0                 |             |             |
| Thu kết dư ngân sách năm trước                          | 0                 | 0                 | 0                 | 0                 |             |             |
| Thu khác                                                | 32.000            | 32.000            | 1.000             | 1.000             | 3%          | 3%          |
| <b>Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)</b> | <b>32.333.000</b> | <b>14.413.500</b> | <b>16.078.340</b> | <b>6.902.642</b>  | <b>50%</b>  | <b>48%</b>  |
| Thu chuyển quyền sử dụng đất                            | 0                 | 0                 | 0                 | 0                 |             |             |
| Thu sử dụng đất phi nông nghiệp                         | 50.000            | 50.000            | 53.767            | 53.767            | 108%        | 108%        |
| Thu môn bài                                             | 28.000            | 28.000            | 33.900            | 33.900            | 121%        | 121%        |
| Thu phí trước bạ nhà đất                                | 150.000           | 130.000           | 892.871           | 714.297           | 595%        | 549%        |
| Thu tiêu sử dụng đất                                    | 30.000.000        | 13.500.000        | 11.815.100        | 5.316.795         | 39%         | 39%         |
| Thu nhà ở tư nhân                                       | 20.000            | 14.000            | 48.000            | 33.600            | 240%        | 240%        |
| AT+TNDN                                                 | 1.840.000         | 618.000           | 3.223.086         | 746.761           | 175%        | 121%        |
| Thu môi trường                                          | 0                 | 0                 | 0                 | 0                 |             |             |
| Thu tài nguyên                                          | 0                 | 0                 | 271               | 118               |             |             |
| Thu thuê mặt đất, nước                                  | 245.000           | 73.500            | 11.345            | 3.404             | 5%          | 5%          |
| Các khoản thu phân chia khác                            | 0                 | 0                 | 0                 | 0                 |             |             |
| Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)   | 0                 | 0                 | 0                 | 0                 |             |             |
| Thu chuyển nguồn                                        | 0                 | 0                 | 11.044.792        | 11.044.792        |             |             |
| Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên                       | 3.750.040         | 3.750.040         | 9.017.014         | 9.017.014         |             |             |
| Thu bổ sung cân đối                                     | 3.750.040         | 3.750.040         | 3.695.387         | 3.695.387         | 99%         | 99%         |
| Thu bổ sung có mục tiêu                                 | 0                 | 0                 | 5.321.627         | 5.321.627         |             |             |

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2022**  
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: 1000 đồng

| NỘI DUNG                   | DỰ TOÁN    |                         |                 | QUYẾT TOÁN |                         |                 | SO SÁNH QT/DT (%) |                         |                 |
|----------------------------|------------|-------------------------|-----------------|------------|-------------------------|-----------------|-------------------|-------------------------|-----------------|
|                            | TỔNG SỐ    | ĐẦU TƯ<br>PHÁT<br>TRIỂN | THƯỜNG<br>XUYỀN | TỔNG SỐ    | ĐẦU TƯ<br>PHÁT<br>TRIỂN | THƯỜNG<br>XUYỀN | TỔNG<br>SỐ        | ĐẦU TƯ<br>PHÁT<br>TRIỂN | THƯỜNG<br>XUYỀN |
| B                          | 1          | 2                       | 3               | 4          | 5                       | 6               | 7=4/1             | 8=5/2                   | 9=6/3           |
| TỔNG CHI                   | 18.275.540 | 13.433.500              | 4.842.040       | 27.102.444 | 19.419.587              | 7.682.857       | 148%              | 145%                    | 159%            |
| Chi AN-QP                  | 401.664    | 0                       | 401.664         | 254.321    | 0                       | 254.321         | 63%               |                         | 63%             |
| GD                         | 1.500.000  | 1.500.000               | 0               | 59.304     | 59.304                  | 0               | 4%                | 4%                      |                 |
| Y tế - DS KHHGD TE         | 4.000      | 0                       | 4.000           | 0          | 0                       | 0               | 0%                |                         | 0%              |
| VHTT                       | 85.000     | 0                       | 85.000          | 131.554    | 0                       | 131.554         | 155%              |                         | 155%            |
| TD-TT                      | 60.000     | 0                       | 60.000          | 76.470     | 0                       | 76.470          | 127%              |                         | 127%            |
| Môi trường                 | 0          | 0                       | 0               | 125.341    | 0                       | 125.341         |                   |                         |                 |
| Kinh tế                    | 8.300.000  | 8.000.000               | 300.000         | 11.665.132 | 11.117.654              | 547.478         | 141%              | 139%                    | 182%            |
| Xã hội                     | 181.773    | 0                       | 181.773         | 1.009.853  | 717.323                 | 292.530         |                   |                         | 161%            |
| NN, đảng, đoàn thể         | 7.617.103  | 3.933.500               | 3.683.603       | 9.623.545  | 3.474.585               | 6.148.960       | 126%              | 88%                     | 167%            |
| Nộp trả ngân sách cấp trên | 0          | 0                       | 0               | 91.203     | 0                       | 91.203          |                   |                         |                 |
| Chuyển nguồn sang năm sau  | 0          | 0                       | 0               | 4.065.721  | 4.050.721               | 15.000          |                   |                         |                 |
| Phòng                      | 126.000    | 0                       | 126.000         | 0          | 0                       | 0               |                   |                         |                 |

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 203

Đơn vị: 1000 đồng

| STT       | NỘI DUNG                               | DỰ TOÁN<br>NĂM    | THỰC HIỆN 6<br>THÁNG | SỐ SÁNH<br>(%) |
|-----------|----------------------------------------|-------------------|----------------------|----------------|
| A         | B                                      | 1                 | 2                    | 3=2/1          |
| <b>I</b>  | <b>TỔNG SỐ THU</b>                     | <b>19.161.400</b> | <b>8.040.956</b>     | <b>42%</b>     |
| 1         | Các khoản thu xã hưởng 100%            | 127.000           | 13.542               | 11%            |
| 2         | Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ (1) | 15.156.000        | 1.332.978            | 9%             |
| 3         | Thu bổ sung                            | 3.878.400         | 2.628.715            | 68%            |
|           | - Thu bổ sung cân đối                  | 3.878.400         | 1.772.000            | 46%            |
|           | - Thu bổ sung có mục tiêu              | 0                 | 856.715              |                |
| 4         | Thu chuyển nguồn                       | -                 | 4.065.721            |                |
| <b>II</b> | <b>TỔNG SỐ CHI</b>                     | <b>19.161.400</b> | <b>7.472.867</b>     | <b>39%</b>     |
| 1         | Chi đầu tư phát triển                  | 13.118.000        | 4.787.543            | 36%            |
| 2         | Chi thường xuyên                       | 5.908.400         | 2.685.324            | 45%            |
| 3         | Dự phòng                               | 135.000           | -                    | 0%             |



THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

Đơn vị: 1000 đồng

| NỘI DUNG                                                            | DỰ TOÁN NĂM 2023 |            | THỰC HIỆN 6 THÁNG |           | SO SÁNH (%) |         |
|---------------------------------------------------------------------|------------------|------------|-------------------|-----------|-------------|---------|
|                                                                     | THU NSNN         | THU NSX    | THU NSNN          | THU NSX   | THU NSNN    | THU NSX |
| B                                                                   | 1                | 2          | 3                 | 4         | 5=3/1       | 6=4/2   |
| TỔNG THU                                                            | 34.910.000       | 19.161.400 | 10.242.003        | 8.040.956 | 29%         | 42%     |
| Các khoản thu 100%                                                  | 127.000          | 127.000    | 13.542            | 13.542    | 11%         | 11%     |
| Phí, lệ phí                                                         | 45.000           | 45.000     | 13.542            | 13.542    | 30%         | 30%     |
| Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác                | 50.000           | 50.000     | 0                 | 0         |             |         |
| Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp                               | 0                | 0          | 0                 | 0         |             |         |
| Thu phạt, tịch thu khác theo quy định                               | 0                | 0          | 0                 | 0         |             |         |
| Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định | 0                | 0          | 0                 | 0         |             |         |
| Đóng góp của nhân dân theo quy định                                 | 0                | 0          | 0                 | 0         |             |         |
| Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân                         | 0                | 0          | 0                 | 0         |             |         |
| Thu khác                                                            | 32.000           | 32.000     | 0                 | 0         |             |         |
| Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)                    | 34.783.000       | 15.156.000 | 3.534.025         | 1.332.978 | 10%         | 9%      |
| Các khoản thu phân chia                                             | 673.000          | 553.000    | 92.095            | 82.027    | 14%         | 15%     |
| Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp thu từ tổ chức, CN                 | 45.000           | 45.000     | 8.056             | 8.056     | 18%         | 18%     |
| Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh                        | 28.000           | 28.000     | 33.700            | 33.700    | 120%        | 120%    |
| Lệ phí trước bạ nhà, đất                                            | 600.000          | 480.000    | 50.339            | 40.271    | 8%          | 8%      |
| Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định                   | 34.110.000       | 14.603.000 | 3.441.930         | 1.250.951 | 10%         | 9%      |
| Thuế GTGT-TNDN doanh nghiệp                                         | 4.050.000        | 1.085.000  | 1.005.268         | 320.316   | 25%         | 30%     |
| Thuế tài nguyên                                                     | 0                | 0          | 1.073.523         | 322.057   |             |         |
| Tiền thuê đất mặt nước                                              | 60.000           | 18.000     | 32.235            | 9.671     | 54%         | 54%     |
| Thu tiền sử dụng đất                                                | 30.000.000       | 13.500.000 | 1.330.904         | 598.907   | 4%          | 4%      |
| Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)               | 0                | 0          | 0                 | 0         |             |         |
| Thu chuyển nguồn                                                    | 0                | 0          | 4.065.721         | 4.065.721 |             |         |
| Thu kết dư ngân sách năm trước                                      | 0                | 0          | 0                 | 0         |             |         |
| Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên                                   | 0                | 3.878.400  | 2.628.715         | 2.628.715 |             |         |
| - Thu bổ sung cân đối                                               | 0                | 3.878.400  | 1.772.000         | 1.772.000 |             | 46%     |
| - Thu bổ sung có mục tiêu                                           | 0                | 0          | 856.715           | 856.715   |             |         |

THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

Đơn vị: 1000 đồng

| STT | NỘI DUNG                                                   | DỰ TOÁN NĂM |            |           |  | THỰC HIỆN 6 THÁNG |           |           |  | SO SÁNH (%) |       |        |
|-----|------------------------------------------------------------|-------------|------------|-----------|--|-------------------|-----------|-----------|--|-------------|-------|--------|
|     |                                                            | TỔNG SỐ     | XDCB       | TX        |  | TỔNG SỐ           | XDCB      | TX        |  | TỔNG SỐ     | XDCB  | TX     |
| A   | B                                                          | 1           | 2          | 3         |  | 4                 | 5         | 6         |  | 7=4/1       | 8=5/2 | 10=6/3 |
|     | TỔNG CHI                                                   | 19.161.400  | 13.118.000 | 6.043.400 |  | 7.472.867         | 4.469.280 | 3.003.587 |  | 39%         | 34%   | 50%    |
|     | Trong đó                                                   |             |            |           |  |                   |           |           |  |             |       |        |
| 1   | Chi giáo dục                                               | 8.420.023   | 8.165.023  | 255.000   |  | 3.000.000         | 3.000.000 | -         |  | 36%         | 37%   | 0%     |
| 2   | Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ                        | -           | -          | -         |  | -                 | -         | -         |  |             |       |        |
| 3   | Chi y tế, DSKHHGDTE                                        | 8.000       | -          | 8.000     |  | 3.900             | -         | 3.900     |  |             |       |        |
| 4   | Chi văn hóa, thông tin                                     | 85.400      | -          | 85.400    |  | 21.330            | -         | 21.330    |  | 25%         |       | 25%    |
| 5   | Chi phát thanh, truyền thanh                               | 20.000      | -          | 20.000    |  | 42.324            | -         | 42.324    |  |             |       |        |
| 6   | Chi thể dục thể thao                                       | 80.000      | -          | 80.000    |  | 65.440            | -         | 65.440    |  | 82%         |       | 82%    |
| 7   | Chi bảo vệ môi trường                                      | -           | -          | -         |  | -                 | -         | -         |  |             |       |        |
| 8   | Chi các hoạt động kinh tế                                  | 4.932.977   | 4.102.977  | 830.000   |  | 1.536.677         | 1.410.280 | 126.397   |  | 31%         | 34%   | 15%    |
| 9   | Chi hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể | 4.833.176   | 850.000    | 3.983.176 |  | 2.681.182         | 59.000    | 2.622.182 |  | 55%         | 7%    | 66%    |
| 10  | Chi cho công tác xã hội                                    | 195.160     | -          | 195.160   |  | 30.108            | -         | 30.108    |  | 15%         |       | 15%    |
| 11  | Chi khác                                                   | -           | -          | -         |  | -                 | -         | -         |  |             |       |        |
| 12  | Dự phòng ngân sách                                         | 135.000     | -          | 135.000   |  | -                 | -         | -         |  |             |       |        |
| 13  | Chi QP-AN                                                  | 401.664     | -          | 401.664   |  | 91.906            | -         | 91.906    |  | 23%         |       | 23%    |
| 14  | Chi hoạt động công đoàn                                    | 50.000      | -          | 50.000    |  | -                 | -         | -         |  |             |       |        |
| 15  | Chi cải cách tiền lương                                    | -           | -          | -         |  | -                 | -         | -         |  |             |       |        |